|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI  **KHOA ĐỊA LÝ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*Hà Nội, ngày 2 tháng 7 năm 2022*

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÝ**

**I. GIỚI THIỆU CHUNG**

**1. Tên chương trình:** Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm

**2. Trình độ đào tạo:** Đại học

**3. Ngành đào tạo:** Cử nhân Sư phạm Địa lí

**4. Mã ngành:** 7.14.02.19

**5. Loại hình đào tạo:** Chính quy

**6. Thời gian đào tạo:** Theo quy chế đào tạo của Trường ĐHSP Hà Nội

**7. Khối lượng kiến thức phải tích luỹ:** 136 tín chỉ, chưa kể phần nội dung về Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng

**8. Đối tượng tuyển sinh:** Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

**9. Quy trình đào tạo,** **điều kiện tốt nghiệp**:Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Nghị quyết số 29-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá XI) về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, đã và đang đặt ra những nhiệm vụ cấp bách trong công tác đổi mới mô hình và chương trình đào tạo giáo viên của các Trường Đại học Sư phạm trong cả nước. Với trọng trách là trường Đại học trọng điểm của ngành giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội sẽ phải đi đầu trong công cuộc đổi mới đó.

Giáo viên là lực lượng nòng cốt trong việc triển khai thực hiện Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục và đào tạo của đất nước và cũng là nhân tố quyết định nhất đảm bảo sự thành công của công cuộc Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục quốc dân. Vì thế, công tác đào tạo giáo viên chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới nói trên sẽ là nhiệm vụ chiến lược của Nhà trường trong những năm tới.

Với bề dày truyền thống hơn 60 năm, khoa Địa lí trường Đại học Sư phạm Hà Nội cũng sẽ phải đi đầu trong công cuộc đổi mớiđào tạo giáo viên chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nói chung và Chương trình môn Địa lí 2018 nói riêng.

Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí 2018 đã xác định rõ mục tiêu là: Trên nền tảng những kiến thức cơ bản và phương pháp giáo dục đề cao hoạt động chủ động, tích cực, sáng tạo của học sinh, Chương trình môn Địa lí giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực địa lí - một biểu hiện của năng lực khoa học; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng định hướng nghề nghiệp; để hình thành nhân cách công dân, sẵn sàng đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Các năng lực cần đạt trong Chương trình môn Địa lí bao gồm:

a) Năng lực nhận thức Khoa học địa lí, bao gồm: Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian; giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b) Năng lực tìm hiểu địa lí, bao gồm: Sử dụng các công cụ địa lí học; Tổ chức học tập ở thực địa; Khai thác internet phục vụ môn học.

c) Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học, bao gồm: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế; thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn; vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

Sự thay đổi về cách tiếp cận và những mục tiêu mới của Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí 2018 đòi hỏi Khoa Địa lí phải đổi mới mô hình và chương trình đào tạo (kể cả đào tạo lại) nhằm đáp ứng được yêu cầu của đất nước trong giai đoạn mới. Mô hình và chương trình đào tạo của khoa Địa lí phải nêu bật được bản sắc sư phạm của Nhà trường, phát triển phẩm chất và năng lực của người học, lấy công tác đào tạo giáo viên có chất lượng đáp ứng được yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí 2018 làm trọng tâm. Bên cạnh đó, tạo tiền đề thuận lợi để những sinh viên học giỏi và ham mê Địa lí học có điều kiện phát triển, đi sâu vào giảng dạy và nghiên cứu Địa lí.

Mô hình đào tạo của Khoa Địa lí phải tuân thủ mô hình đào tạo chung của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và đáp ứng đầy dủ Khung chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; chuyển từ cách học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý đến các hoạt động xã hội, trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học; khuyến khích và rèn luyện năng lực tự học, tạo cơ sở để học tập suốt đời, tự cập nhật và đổi mới tri thức, kĩ năng, phát triển năng lực; vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, hợp lí, phù hợp với với nội dung, đối tượng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học.

Đổi mới căn bản hình thức, phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục, đặc biệt là đánh giá năng lực sư phạm của sinh viên. Việc đánh giá chất lượng giáo dục phải bảo đảm trung thực, khách quan, góp phần hướng dẫn, điều chỉnh cách học và cách dạy. Phối hợp các phương pháp đánh giá, chú trọng hơn đánh giá quá trình, đánh giá các thành phần của quá trình, sao cho đánh giá đúng được năng lực người học. Khuyến khích sinh viên biết tự đánh giá việc học.

**II. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Địa lí có các mục tiêu sau:

- Đào tạo cử nhân sư phạm Địa lí đáp ứng đầy đủ Khung chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội về phẩm chất và năng lực của người học;

- Đào tạo giáo viên môn Địa lí đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nói chung và Chương trình môn Địa lí 2018 nói riêng;

- Đáp ứng được vị trí, khả năng công tác và khả năng học tập nâng cao trình độ của người học sau khi tốt nghiệp, bao gồm:

+ Có khả năng dạy học môn Địa lí ở trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, đặc biệt là dạy học môn Địa lí ở các trường trung học phổ thông chuyên;

+ Có khả năng dạy học môn Địa lí ở trường Cao đẳng và Đại học;

+ Có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ.

**III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Cấu trúc chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các khối học vấn** | **Số tín chỉ** | **Tỉ lệ (%)** |
| 1 | Khối học vấn chung (gồm cả nhóm ngành KHXH và Nhân văn) | 35 | 25.7 |
| 2 | Khối học vấn ngành Địa lí | 66 | 48.6 |
| 3 | Khối học vấn đào tạo và rèn luyện năng lực Sư phạm | 35 | 25.7 |
| **Tổng cộng:** | | **136** | **100** |

**2.** **Cấu trúc khối học vấn ngành**

| **Các khối kiến thức trong CTĐT (66 TC)** | **Phân chia thành các học phần** | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Số TC** | **Mục tiêu học phần** |
| ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN | | |  |  |
| **Cơ sở Địa lí tự nhiên:** Trái Đất và Thạch quyển; Khí quyển và Thuỷ quyển; Thổ nhưỡng, Sinh quyển và Các quy luật địa lí chung của Trái Đất | Cơ sở Đia lí tự nhiên 1 | 4 | **MT 1:** Có kiến thức và kĩ năng cơ bản về Trái Đất và Thạch quyển.  **MT 2:** Vận dụng được những kiến thức/học vấn về Trái Đất - Thạch quyển trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và giải quyết các vấn đề thực tiễn.  **MT 3:** Xác định rõ vai trò, vị trí của các đơn vị kiến thức về Trái Đất - Thạch quyển trong Chương trình môn Địa lí phổ thông và trong sự phát triển của Khoa học địa lí. |  |
| Cơ sở Đia lí tự nhiên 2 | 3 | **MT 1:** Có kiến thức, kĩ năng cơ bản về khí quyển, thuỷ quyển và mối quan hệ giữa khí quyển, thuỷ quyển với các thành phần tự nhiên trong lớp vỏ địa lí.  **MT 2:** Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng về khí quyển và thuỷ quyển trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và giải quyết các vấn đề thực tiễn.  **MT 3:** Xác định rõ vai trò, vị trí của các đơn vị kiến thức về khí quyển và thuỷ quyển trong Chương trình môn Địa lí phổ thông và trong sự phát triển của Khoa học địa lí. |  |
| Cơ sở Đia lí tự nhiên 3 | 3 | **MT 1:** Có kiến thức, kĩ năng cơ bản về thổ nhưỡng, sinh quyển và các quy luật địa lí chung của Trái Đất.  **MT 2:** Vận dụng được kiến thức/học vấn về thổ nhưỡng, sinh quyển, các quy luật địa lí chung trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và giải quyết các vấn đề thực tiễn.  **MT 3:** Xác định rõ vai trò, vị trí của các đơn vị kiến thức về thổ nhưỡng, sinh quyển, các quy luật địa lí chung trong Chương trình môn Địa lí phổ thông và trong sự phát triển của Khoa học địa lí. |  |
| Biến đổi khí hậu | 3 | **MT 1:** Có kiến thức và kĩ năng cơ bản về biến đổi khí hậu.  **MT 2:** Vận dụng được những học vấn cơ bản về biến đổi khí hậu trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và giải quyết các vấn đề thực tiễn.  **MT 3:** Xác định được vai trò, vị trí của các kiến thức về biến đổi khí hậu trong sự phát triển của Khoa học địa lí và nội dung Chương trình môn Địa lí phổ thông và trong sự phát triển của Khoa học địa lí. | Tự chọn |
| Thực địa cơ sở địa lí tự nhiên | 2 | **MT 1:** Có kiến thức và kĩ năng cơ bản về nghiên cứu, khảo sát ngoài trời các thành phần tự nhiên của lớp vỏ địa lí.  **MT 2:** Vận dụng được những kiến thức, kĩ năng về khảo sát, thực địa các thành phần tự nhiên trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và giải quyết các vấn đề thực tiễn.  **MT 3:** Xác định được vai trò, vị trí của các kiến thức về khảo sát, thực địa các thành phần tự nhiên trong Chương trình môn Địa lí phổ thông và trong sự phát triển của Khoa học địa lí. | Tự chọn |
| **Địa lí tự nhiên các lục địa:** Lục địa Á - Âu; Lục địa Phi, Á - Âu, Bắc Mĩ, Nam Mĩ, Ôxtrâylia và Nam Cực | Địa lí tự nhiên các lục địa | 4 | MT 1: Phân tích được những nội dung cơ bản về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên các lục địa trên thế giới. Xác định và phân tích được mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên của lớp vỏ địa lí trong việc hình thành các đặc điểm địa lí tự nhiên các lục địa.  MT 2: Sử dụng được bản đồ, biểu đồ, số liệu thống kê để phân tích các nhân tố hình thành, đặc điểm địa lí tự nhiên các lục địa.  MT 3: Xác định được vai trò của địa lí tự nhiên các lục địa trong sự phát triển kinh tế - xã hội thế giới nói chung, các quốc gia và vùng lãnh thổ trên mỗi lục địa nói riêng. Vận dụng được kiến thức về địa lí tự nhiên các lục địa trong học tập và nghiên cứu địa lí kinh tế - xã hội thế giới.  **MT 4:** Vận dụng được các kiến thức địa lí tự nhiên các lục địa vào dạy học Địa lí ở trường phổ thông. |  |
| **Địa lí tự nhiên Việt Nam:** Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam; Các đơn vị phân vùng tự nhiên Việt Nam | Địa lí tự nhiên Việt Nam 1 | 3 | **MT 1:** Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước; có kiến thức và kĩ năng cơ bản về các đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam.  **MT 2:** Vận dụng được các kiến thức/học vấn về đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và thực tiễn.  **MT 3:** Xác định được vai trò của kiến thức về đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam trong sự phát triển của Khoa học địa lí.  **MT 4:** Xác định được các đơn vị kiến thức cốt lõi về đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam trong Chương trình môn Địa lí phổ thông và giải thích được nội dung Chương trình môn Địa lí phổ thông bằng cách vận dụng học vấn về đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam. |  |
| Địa lí tự nhiên Việt Nam 2 | 3 | **MT 1:** Có kiến thức và kĩ năng cơ bản về Địa lí tự nhiên Việt Nam 2 (sự phân hoá tự nhiên Việt Nam và đặc điểm các cấp phân vùng tự nhiên Việt Nam).  **MT 2:** Vận dụng được những học vấn cơ bản về Địa lí tự nhiên Việt Nam 2 trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và giải quyết các vấn đề thực tiễn.  **MT 3:** Xác định được vai trò, vị trí của các kiến thức về Địa lí tự nhiên Việt Nam 2 trong sự phát triển của Khoa học địa lí, trong nội dung Chương trình môn Địa lí phổ thông và trong sự phát triển của Khoa học địa lí. |  |
| Thực địa Địa lí tự nhiên tổng hợp | 2 | **MT 1:** Có kiến thức và kĩ năng cơ bản về nghiên cứu, khảo sát ngoài trời các thành phần và cảnh quan tự nhiên (ĐLTN tổng hợp).  **MT 2:** Vận dụng được những kiến thức, kĩ năng về khảo sát, thực địa ĐLTN tổng hợp trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và giải quyết các vấn đề thực tiễn.  **MT 3:** Xác định được vai trò, vị trí của các kiến thức về khảo sát, thực địa ĐLTN tổng hợp trong Chương trình môn Địa lí phổ thông và trong sự phát triển của Khoa học địa lí. | Tự chọn |
| ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI | | |  |  |
| **Cơ sở địa lí kinh tế - xã hội:** môi trường, tài nguyên thiên nhiên, quy mô dân số, gia tăng dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, quần cư, đô thị hoá; khái niệm, vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng, tình hình phát triển, phân bố, tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế | Cơ sở địa lí KT - XH 1 | 3 | **MT1**: Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về cơ sở địa lý kinh tế - xã hội 1 (môi trường, tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, quy mô dân số, gia tăng dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, quần cư, đô thị hoá).  **MT2**: Vận dụng được những học vấn cơ bản về cơ sở địa lý kinh tế - xã hội 1 trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và giải quyết các vấn đề thực tiễn.  **MT3**: Xác định rõ vai trò, vị trí của các đơn vị kiến thức về cơ sở địa lý kinh tế - xã hội 1 trong chương trình môn địa lý phổ thông và trong sự phát triển của khoa học địa lý. |  |
| Cơ sở địa lí kinh tế - xã hội 2 | 3 | **MT 1:** Có kiến thức và kĩ năng cơ bản về cơ sở địa lí kinh tế - xã hội 2 (khái niệm, vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng, tình hình phát triển, phân bố, tổ chức lãnh thổ các ngành nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp và dịch vụ trên thế giới).  **MT 2:** Vận dụng được những học vấn cơ bản về cơ sở địa lí kinh tế - xã hội 2 trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và giải quyết các vấn đề thực tiễn.  **MT 3:** Xác định rõ vai trò, vị trí của các đơn vị kiến thức về cơ sở địa lí kinh tế - xã hội 2 trong Chương trình môn Địa lí phổ thông và trong sự phát triển của Khoa học địa lí. |  |
| Thực địa địa lí kinh tế - xã hội chuyên đề | 2 | **MT 1:** Có kiến thức và kĩ năng cơ bản về địa lí kinh tế - xã hội (nhất là cơ sở địa lí kinh tế - xã hội và địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam).  **MT 2:** Vận dụng được những học vấn cơ bản về địa lí kinh tế - xã hội đã học trong nhà trường để nhận diện và giải quyết các vấn đề của tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội tổng hợp, tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế, mối quan hệ giữa tài nguyên - môi trường, dân cư và sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thực địa.  **MT 3:** Xác định rõ vai trò, vị trí của các đơn vị kiến thức về địa lí kinh tế - xã hội trong Chương trình môn Địa lí phổ thông và trong sự phát triển của Khoa học địa lí. | Tự chọn |
| **Địa lí kinh tế - xã hội thế giới**: Địa lí kinh tế - xã hội châu Á; Châu Âu, Châu Đại Dương, châu Mĩ và châu Phi | Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1 | 3 | **MT 1:** Có kiến thức cốt lõi về địa lí kinh tế - xã hội thế giới và châu Á, bao gồm một số vấn đề kinh tế - xã hội của thế giới đương đại; đặc điểm địa lí tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế của châu Á, các khu vực và một số quốc gia lựa chọn ở châu Á.  **MT 2:** Vận dụng được những kiến thức và kĩ năng của môn học để nhận diện, phân tích và định hướng giải quyết những vấn đề thực tiễn về kinh tế - xã hội và môi trường của thế giới, các khu vực và một số quốc gia ở châu Á.  **MT 3:** Vận dụng được những kiến thức và kĩ năng môn học để giảng dạy những nội dung về địa lí kinh tế - xã hội thế giới và địa lí kinh tế - xã hội châu Á, một số khu vực và quốc gia ở châu Á trong Chương trình giáo dục phổ thông. |  |
| Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2 | 4 | **MT 1:** Có kiến thức cốt lõi về đặc điểm địa lí kinh tế - xã hội (địa lí tự nhiên - tài nguyên thiên nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế) của châu Âu, châu Mĩ, châu Phi và châu Đại Dương, đặc điểm địa lí kinh tế - xã hội các khu vực và một số quốc gia lựa chọn của các châu lục này.  **MT 2:** Vận dụng được những kiến thức và kĩ năng của môn học để nhận diện, phân tích và định hướng giải quyết những vấn đề thực tiễn về kinh tế - xã hội và môi trường của châu Âu, châu Mĩ, châu Phi và châu Đại Dương; của các khu vực và một số quốc gia lựa chọn ở các châu lục này.  **MT 3:** Vận dụng được những kiến thức và kĩ năng môn học để giảng dạy những nội dung về địa lí kinh tế - xã hội châu Âu, châu Mĩ, châu Phi và châu Đại Dương, các khu vực và một số quốc gia lựa chọn ở các châu lục này trong chương trình giáo dục phổ thông. |  |
| **Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam**: Các nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã hội của Việt Nam; Các ngành kinh tế Việt Nam. | Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 1 | 4 | **MT 1:** Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước; có kiến thức và kĩ năng cơ bản về vị trí địa lí; tài nguyên thiên nhiên; địa lí dân cư và quần cư; địa lí các ngành kinh tế của Việt Nam.  **MT 2:** Vận dụng được các kiến thức/học vấn về vị trí địa lí; tài nguyên thiên nhiên; địa lí dân cư và quần cư; địa lí các ngành kinh tế của Việt Nam trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và thực tiễn.  **MT 3:** Xác định được vai trò của kiến thức về vị trí địa lí; tài nguyên thiên nhiên; địa lí dân cư và quần cư; địa lí các ngành kinh tế của Việt Nam trong sự phát triển của Khoa học địa lí.  **MT 4:** Xác định được các đơn vị kiến thức cốt lõi về vị trí địa lí; tài nguyên thiên nhiên; địa lí dân cư và quần cư; địa lí các ngành kinh tế của Việt Nam trong Chương trình môn Địa lí phổ thông và giải thích được nội dung Chương trình môn Địa lí phổ thông bằng cách vận dụng học vấn về địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam. |  |
| Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 2 | 3 | **MT 1:** Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước; có kiến thức và kĩ năng cơ bản về các vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam với các đặc trưng về thế mạnh, hạn chế, hiện trạng phát triển và phân bố.  **MT 2:** Vận dụng được các kiến thức/học vấn về Địa lí các vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và thực tiễn.  **MT 3:** Xác định được vai trò của kiến thức Địa lí các vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam trong sự phát triển của Khoa học địa lí.  **MT 4:** Xác định được các đơn vị kiến thức cốt lõi về Địa lí các vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam trong Chương trình môn Địa lí phổ thông và giải thích được nội dung Chương trình môn Địa lí phổ thông bằng cách vận dụng học vấn về địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam. |  |
| Hội nhập kinh tế thế giới của Việt Nam | 2 | **MT 1:** Có kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế (lí thuyết về hội nhập kinh tế quốc tế, các nguồn lực để Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, thực trạng hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam) và có kĩ năng phân tích các mối quan hệ kinh tế, đánh giá các hiện tượng kinh tế.  **MT 2:** Vận dụng được những học vấn cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và giải quyết các vấn đề thực tiễn.  **MT 3:** Xác định rõ vai trò, vị trí của các đơn vị kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế trong Chương trình môn Địa lí phổ thông và trong sự phát triển của Khoa học địa lí. | Tự chọn |
| Địa lí Biển Đông | 3 | **MT 1:** Có kiến thức cốt lõi về vị trí địa lí và phạm vi của Biển Đông, chủ quyền biển - đảo vủa Việt Nam trên Biển Đông, vai trò của Biển Đông đối với các nước trong và ngoài khu vực; điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên biển và hải đảo; đặc điểm dân cư - xã hội - văn hoá và phát triển kinh tế biển - đảo; một số vấn đề và chiến lược biển - đảo của Việt Nam.  **MT 2:** Vận dụng được những kiến thức và kĩ năng của môn học để nhận diện, phân tích và định hướng giải quyết những vấn đề thực tiễn của địa lí biển - đảo Việt Nam.  **MT 3:** Vận dụng được những kiến thức và kĩ năng môn học để giảng dạy những nội dung về địa lí biển - đảo Việt Nam trong Chương trình giáo dục phổ thông. | Tự chọn |
| Thực địa địa lí Kinh tế xã hội tổng hợp | 2 | **MT 1:** Có kiến thức và kĩ năng cơ bản về nghiên cứu, khảo sát ngoài trời các thành phần và cảnh quan tự nhiên (ĐLTN tổng hợp).  **MT 2:** Vận dụng được những kiến thức, kĩ năng về khảo sát, thực địa ĐLTN tổng hợp trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và giải quyết các vấn đề thực tiễn.  **MT 3:** Xác định được vai trò, vị trí của các kiến thức về khảo sát, thực địa ĐLTN tổng hợp trong Chương trình môn Địa lí phổ thông và trong sự phát triển của Khoa học địa lí. |  |
| Địa lí địa phương | 3 | **MT 1:** Xác định được phương pháp khảo sát và nghiên cứu Địa lí địa phương, dạy học Địa lí địa phương.  **MT 2:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu và khảo sát địa lí địa phương để biên soạn tài liệu địa lí địa phương cấp tỉnh.  **MT 3:** Rèn luyện kĩ năng thu thập, xử lí tài liệu Địa lí địa phương và phương pháp dạy học Địa lí địa phương theo chương trình quy định ở trường phổ thông.  **MT 4:** Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có thái độ nghiêm túc, cần cù ham học, tự rèn luyện*.* |  |
| BẢN ĐỒ, VIỄN THÁM, GIS VÀ PPNC KHOA HỌC ĐỊA LÍ | | | |  |
| Bản đồ học, bản đồ giáo khoa; Cơ sở Viễn thám và Hệ thống thông tin địa lí (GIS); Viễn thám và GIS ứng dụng; Phương pháp nghiên cứu Khoa học địa lí; tiếng Anh chuyên ngành | Bản đồ học | 3 | **MT 1:** Có kiến thức, kĩ năng cơ bản về Bản đồ học.  **MT 2:** Vận dụng được những học vấn cơ bản về Bản đồ học trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và thực tiễn.  **MT 3:** Giải thích được các nội dung liên quan trong Chương trình môn Địa lí phổ thông bằng cách vận dụng học vấn về Bản đồ học.  **MT 4:** Xác định được từng đơn vị kiến thức cốt lõi liên quan đến bản đồ và sử dụng bản đồ ở Chương trình môn Địa lí phổ thông (vị trí của Bản đồ học trong Chương trình môn Địa lí ở phổ thông và sự phát triển của Khoa học địa lí). |  |
| Cơ sở GIS và cơ sở viễn thám | 4 | MT 1: Trang bị cho sinh viên các khái niệm cơ bản, cơ sở lí thuyết về hệ thống thông tin địa lí.  MT 2: Trang bị cho sinh viên các kĩ năng để thu thập và xử lí số liệu địa lí từ các nguồn dữ liệu sơ cấp và thứ cấp.  MT 3: Trang bị cho sinh viên các kiến thức về cơ sở dữ liệu nói chung và cách thức xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin địa lí nói riêng.  MT 4: Giúp sinh viên nắm bắt các hướng tiếp cận mới trong phân tích và giải đoán số liệu địa lí.  MT 5: Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về viễn thám, cơ sở vật lí của phương pháp viễn thám.  MT 6: Các ứng dụng của viễn thám trong nghiên cứu tài nguyên, môi trường, trong nghiên cứu kinh tế xã hội, trong nghiên cứu xã hội học.  MT 7: Trang bị cho sinh viên các kiến thức về kĩ thuật thu nhận các dạng tư liệu viễn thám và các phương pháp phân loại ảnh viễn thám.  MT 8: Giúp sinh viên ứng dụng được công nghệ viễn thám để phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học. |  |
| Bản đồ giáo khoa | 3 | **MT 1:** Trang bị những kiến thức cơ bản về bản đồ giáo khoa, thành lập và sử dụng bản đồ giáo khoa.  **MT 2:** Sử dụng tốt bản đồ giáo khoa phục vụ giảng dạy ở phổ thông; biết thiết kế, biên tập và thành lập bản đồ giáo khoa phục vụ giảng dạy Địa lí. | Tự chọn |
| GIS ứng dụng | 2 | **MT 1:** Hiểu được những kiến thức cơ bản nhất về GIS: cấu trúc, chức năng, tổ chức quản lí cơ sở dữ liệu trong GIS và mối quan hệ giữa hệ thông tin Địa lí và các ngành khoa học khác.  **MT 2:** Phân tích được cơ sở dữ liệu không gian địa lí trong GIS và mối quan hệ giữa các lớp dữ liệu.  **MT 3:** Ứng dụng GIS trong giải quyết các bài toán của Địa lí (phân tích không gian, quản lí tài nguyên và môi trường, thiên tai,...).  **MT 4:** Kĩ năng phân tích không gian, kĩ năng giải quyết các bài toán ứng dụng trong Địa lí. |  |
| GIS và hệ thống hỗ trợ ra quyết định | 2 | **MT 1:** Trang bị những kiến thức cơ bản cho sinh viên về hỗ trợ ra quyết định trong nghiên cứu các vấn đề Địa lí.  **MT 2:** Hiểu được nguyên lí xây dựng các tiêu chí nhằm đánh giá khách quan các thế mạnh trong nghiên cứu vùng và lãnh thổ.  **MT 3:** Hiểu được mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên, môi trường và tác động của nó tới hoạt động sản xuất của con người cũng như bản chất, nguyên nhân của các hiện tượng.  **MT 4:** Vận dụng các phương pháp hỗ trợ ra quyết định trong các vấn đề địa lí.  **MT 5:** Sử dụng các công cụ và phần mềm nhằm phân tích hỗ trợ ra quyết định với các vấn đề địa lí. | Tự chọn |
| Ứng dụng viễn thám trong giám sát tài nguyên và môi trường | 3 | **MT 1:** Nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về vai trò của viễn thám trong triển khai mô hình nghiên cứu và ứng dụng cụ thể liên quan tới các quyển của Trái Đất.  **MT 2:** Nhằm giúp sinh viên nắm vững về các dữ liệu cần thiết trong mô hình ứng dụng để từ đó thu thập các số liệu viễn thám phù hợp với từng loại ứng dụng giám sát tài nguyên và môi trường  **MT 3:** Nhằm trang bị cho sinh viên các phương pháp tiền xử lí dữ liệu viễn thám, cách vận dụng một số công cụ cơ bản khi phân tích dữ liệu viễn thám và tích hợp chúng trong triển khai mô hình ứng dụng, phân tích không gian với dữ liệu tổng hợp  **MT 4:** Nhằm hướng dẫn sinh viên biết đánh giá độ chính xác, độ tin cậy của kết quả thu được và kết xuất kết quả ra các hình thức khác nhau (từ dạng file số, đến dạng in trên giấy hay dạng hình ảnh đa phương tiện) thông qua các phần mềm chuyên ngành. | Tự chọn |
| Phương pháp nghiên cứu Khoa học địa lí | 3 | **MT 1:** Trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học.  **MT 2:** Trang bị cho sinh viên những quy trình và phương pháp cốt lõi để thực hiện một nghiên cứu khoa học bao gồm xác định và mô tả vấn đề nghiên cứu; tổng quan tài liệu và xây dựng khung lí thuyết; thiết kế nghiên cứu và xây dựng đề cương nghiên cứu; thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu, báo cáo kết quả nghiên cứu. | Tự chọn |
|  | Thực địa đo vẽ địa hình và GPS | 2 | **MT 1:** Có kiến thức, kĩ năng cơ bản về thực địa đo vẽ địa hình và GPS.  **MT 2:** Vận dụng được những học vấn cơ bản về thực địa đo vẽ địa hình và GPS trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và thực tiễn.  **MT 3:** Xác định được vai trò của thực địa đo vẽ địa hình và GPS trong sự phát triển của Khoa học địa lí.  **MT 4:** Xác định được mối quan hệ giữa môn học với bản đồ và sử dụng bản đồ ở Chương trình môn Địa lí phổ thông. | Tự chọn |
| Thực địa đo phổ bằng máy cầm tay tự chọn | 2 | **MT 1:** Trang bị những kiến thức cơ bản về cơ sở vật lí của ảnh viễn thám, phương thức thu nhận và phân tích dữ liệu viễn thám  **MT 2:** Trang bị các kiến thức liên quan tới bức xạ điện từ, năng lượng bức xạ, sự thay đổi của năng lượng bức xạ trong khí quyển. Đặc trưng phản xạ phổ của các đối tượng trong tự nhiên như đất, nước, thực vật, không khí và các yếu tố ảnh hưởng tới đặc trưng phổ của chúng.  **©MT 3:** Trang bị kĩ năng vận hành máy đo phổ cầm tay để tiến hành đo đạc số liệu ngoài thực địa.  **MT 4:** Hướng dẫn sinh viên khai thác các số liệu đo được để xây dựng đường cong phổ phản xạ cho từng loại đối tượng và vận dụng chúng để nhận dạng các đối tượng cụ thể trong các ứng dụng viễn thám đa phổ. | Tự chọn |
| **Khoá luận hoặc học phần thay thế (6 tín chỉ)** | Môi trường và con người | 2 | **MT 1:** Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước; có kiến thức, kĩ năng cơ bản về môi trường và con người.  **MT 2:** Vận dụng được các kiến thức/học vấn về môi trường và con người trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và giải quyết các vấn đề thực tiễn.  **MT 3:** Xác định được vai trò, vị trí của các đơn vị kiến thức về môi trường và con người trong Chương trình môn Địa lí phổ thông và trong sự phát triển của Khoa học địa lí. |  |
| Những chủ đề lựa chọn về Địa lí Kinh tế - Xã hội | 2 | **MT 1:** Có kiến thức và kĩ năng cơ bản về một số chủ đề lựa chọn của địa lí kinh tế - xã hội, bao gồm thông tin liên lạc, thương mại, du lịch, các vấn đề toàn cầu, các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam, biển đảo Việt Nam.  **MT 2:** Vận dụng được những học vấn cơ bản về một số chủ đề lựa chọn của địa lí kinh tế - xã hội trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và giải quyết các vấn đề thực tiễn.  **MT 3:** Xác định rõ vai trò, vị trí của các đơn vị kiến thức về một số chủ đề lựa chọn của địa lí kinh tế - xã hội trong Chương trình môn Địa lí phổ thông và trong sự phát triển của Khoa học địa lí. |  |
| Tư duy không gian: sự hợp nhất GIS qua Chương trình phổ thông | 2 | **MT 1:** Giúp sinh viên hiểu được bản chất của tư duy không gian và vận dụng tư duy không gian trong cuộc sống, trong công việc và trong khoa học.  **MT 2:** Trang bị cho sinh viên các kĩ năng dạy và học về tư duy không gian, đáp ứng nhu cầu của người học.  **MT 3:** Trang bị cho sinh viên các công cụ để tư duy: khái niệm về hệ thống hỗ trợ, hệ thống hỗ trợ công nghệ cao cho tư duy không gian.  **MT 4:** Giúp sinh viên nắm bắt các cách thức đánh giá về GIS như hệ thống để hỗ trợ tư duy không gian trong giáo dục phổ thông, GIS như hệ thống cho tư duy không gian và Hỗ trợ tư duy không gian trong tương lai. |  |

**3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực theo Khung chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội của khối học vấn ngành Sư phạm Địa lí (66 tín chỉ)**

| **Tiêu chuẩn** | **Tiêu chí** | **Chỉ báo** | **Mức độ yêu cầu cần đạt đối với mạch nội dung Địa lí tự nhiên** (xếp theo thứ tự tăng dần) | | | | | **Mức độ yêu cầu cần đạt đối với mạch nội dung Địa lí kinh tế - xã hội** (xếp theo thứ tự tăng dần) | | | | | **Mức độ yêu cầu cần đạt đối với Mạch nội dung Bản đồ, Viễn thám, GIS và PPNC** (xếp theo thứ tự tăng dần) | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **Tiêu chuẩn 1** | **Tiêu chí 1.1** | 1.1.1 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| 1.1.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| 1.1.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| **Tiêu chí 1.2** | 1.2.1 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 1.2.2 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 1.2.3 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| **Tiêu chí 1.3** | 1.3.1 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 1.3.2 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 1.3.3 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| **Tiêu chí 1.4** | 1.4.1 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 1.4.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| 1.4.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| **Tiêu chí 1.5** | 1.5.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 1.5.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| 1.5.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| 1.5.4 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 1.5.5 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| **Tiêu chí 1.6** | 1.6.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 1.6.2 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 1.6.3 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| **Tiêu chuẩn 2** | **Tiêu chí 2.1** | 2.1.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 2.1.2 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 2.1.3 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 2.1.4 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 2.1.5 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| **Tiêu chí 2.2** | 2.2.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 2.2.2 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 2.2.3 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 2.2.4 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 2.2.5 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 2.2.6 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 2.2.7 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 2.2.8 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| **Tiêu chí 2.3** | 2.3.1 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 2.3.2 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 2.3.3 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| **Tiêu chí 2.4** | 2.4.1 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| 2.4.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| 2.4.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| 2.4.4 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| 2.4.5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| 2.4.6 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| **Tiêu chí 2.5** | 2.5.1 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 2.5.2 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 2.5.3 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| **Tiêu chí 2.6** | 2.6.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 2.6.2 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 2.6.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| **Tiêu chuẩn 3** | **Tiêu chí 3.1** | 3.1.1 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3.1.2 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3.1.3 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3.1.4 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3.1.5 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3.1.6 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3.1.7 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3.1.8 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3.1.9 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| **Tiêu chí 3.2** | 3.2.1 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3.2.2 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3.2.3 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3.2.4 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3.2.5 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3.2.6 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3.2.7 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3.2.8 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3.2.9 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| **Tiêu chí 3.3** | 3.3.1 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3.3.2 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3.3.3 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| **Tiêu chí 3.4** | 3.4.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 3.4.2 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 3.4.3 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| **Tiêu chí 3.5** | 3.5.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 3.5.2 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 3.5.3 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 3.5.4 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| **Tiêu chuẩn 4** | **Tiêu chí 4.1** | 4.1.1 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| 4.1.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| 4.1.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| 4.1.4 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| 4.1.5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  | 5 |
| **Tiêu chí 4.2** | 4.2.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 4.2.2 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 4.2.3 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 4.2.4 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| **Tiêu chí 4.3** | 4.3.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 4.3.2 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 4.3.3 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 4.3.4 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| **Tiêu chí 4.4** | 4.4.1 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 4.4.2 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 4.4.3 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 4.4.4 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| **Tiêu chí 4.5** | 4.5.1 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 4.5.2 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| **Tiêu chí 4.6** | 4.6.1 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 4.6.2 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 4.6.3 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |

**4. Kế hoạch đào tạo**

***Ghi chú:***

**-** Những học phần màu xanh rêu lànhững học phần tự chọn.

- Các học phần chung và khối học vấn chung và khối học vấn đào tạo, rèn luyện năng lực sư phạm theo kế hoạch đào tạo của trường.

- Tổng cộng 66 tín chỉ, trong đó có 46 TC bắt buộc và 20 TC tự chọn (chưa gồm 6 TC khoá luận hoặc các học phần tương đương).

| **Học kì** | **Tên học phần** | **Mã học phần** | **Số tín chỉ** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kì 1** | Các học phần chung học theo kế hoạch của Trường |  |  |  |
| **Học kì 2**  **(6 TC)** | Bản đồ học | GEOG 121G | 2 |  |
| Cơ sở địa lí tự nhiên 1 | GEOG 123G | 4 |  |
| **Học kì 3**  **(11 TC)** | Cơ sở địa lí tự nhiên 2 | GEOG 127G | 3 |  |
| Cơ sở địa lí tự nhiên 3 | GEOG 128G | 3 |  |
| Địa lí tự nhiên Việt Nam 1 | GEOG 240G | 3 |  |
| Thực địa đo vẽ địa hình và GPS | GEOG 124G | 2 | **Chọn 2/4** |
| Thực địa đo phổ bằng máy cầm tay tự chọn | GEOG 130G | 2 |
| **Học kì 4**  **(13 TC)** | Địa lí tự nhiên Việt Nam 2 | GEOG 451G | 3 |  |
| Địa lí tự nhiên các lục địa | GEOG 242G | 4 |  |
| Cơ sở viễn thám & GIS | GEOG 320G | 4 |  |
| Thực địa cơ sở địa lí tự nhiên | GEOG 133G | 2 | **Chọn 2/4** |
| Thực địa địa lí tự nhiên tổng hợp | GEOG 233G | 2 |
| **Học kì 5**  **(13 TC)** | Cơ sở địa lí kinh tế - xã hội 1 | GEOG 311G | 3 |  |
| Cơ sở địa lí kinh tế - xã hội 2 | GEOG 314G | 3 |  |
| Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 1 | GEOG 330G | 4 |  |
| Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu Khoa học địa lí | GEOG 332G | 3 | **Chọn 3/6** |
| Ứng dụng viễn thám trong giám sát tài nguyên và môi trường | GEOG 434G | 3 |
| **Học kì 6**  **(11)** | Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 2 | GEOG 451G | 3 |  |
| GIS ứng dụng | GEOG 452G | 2 | **Chọn 2/4** |
| GIS và hệ thống hỗ trợ ra quyết định | GEOG 431G | **2** |
| Bản đồ giáo khoa | GEOG 333G | 3 | **Chọn 3/6** |
| Tiếng Anh chuyên ngành | ENGL 390G | 3 |
| Địa lí Biển Đông | GEOG 432G | 3 | **Chọn 3/6** |
| Biến đổi khí hậu | GEOG 453G | 3 |
| **Học kì 7**  **(12 TC)** | Địa lí kinh tế xã hội thế giới 1 | GEOG 315G | 3 |  |
| Địa lí kinh tế xã hội thế giới 2 | GEOG 323G | 4 |  |
| Thực địa địa lí kinh tế - xã hội chuyên đề | GEOG 499G | 2 | **Chọn 2/4** |
| Thực địa địa lí kinh tế - xã hội tổng hợp | GEOG 429G | 2 |
| Địa lí địa phương | GEOG 434G | 3 | **Chọn 3/6** |
| Hội nhập kinh tế thế giới của Việt Nam | GEOG 431G | 3 |
| **Học kì 8**  **(6 TC)** | Khoá luận |  | 6 | Khoá luận hoặc các học phần tương đương |
| Môi trường và con người | GEOG 456G | 2 |
| Những chủ đề lựa chọn về địa lí kinh tế - xã hội | GEOG 457G | 2 |
| Tư duy không gian: Sự hợp nhất GIS qua chương trình phổ thông | GEOG 458G | 2 |

**IV. CHƯƠNG TRÌNH KHUNG CỦA KHỐI HỌC VẤN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM**

**1. Nguyên tắc triển khai chương trình khung**

- Phù hợp với mô hình đào tạo (tiếp cận năng lực, thống nhất, chuẩn hoá và liên thông) đã công bố.

- Đáp ứng chuẩn đầu ra, đặc biệt là các tiêu chí về năng lực dạy học, năng lực giáo dục thuộc Tiêu chuẩn 3: Năng lực sư phạm.

- Thống nhất từ nội dung lí luận dạy học đến nội dung thiết kế, tổ chức hoạt động dạy học môn học. Tạo không gian chung trong đào tạo nghiệp vụ sư phạm (Tâm lí giáo dục học, Khoa học giáo dục, Phương pháp dạy học và thực hành nghề), nhờ vậy huy động tối đa nguồn lực chung của Nhà trường.

- Bám sát thực tiễn dạy học ở trường phổ thông; tăng cường thực hành theo hướng dạy nghề (từ thực hành thao tác đến kĩ năng thành phần, kĩ năng tổng hợp; từ thực hành một phần đến toàn bộ bài học; từ môi trường mô phỏng đến môi trường thực).

- Tham chiếu chương trình môn học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Có độ mở để triển khai các nội dung phù hợp với đặc thù dạy học môn học. Tuỳ theo từng ngành cụ thể, phân phối thời lượng cho các nội dung trong một học phần có thể khác nhau.

**2. Mục tiêu, thời lượng và trình tự các học phần**

***2.1. Danh sách các học phần***

Tâm lí học giáo dục (Mã: **PSYC 101**, 4TC) (nằm ngoài Khối NVSP - nhưng cung cấp nền tảng cho Khối học vấn này).

1. Giáo dục học (Mã: **PSYC102**, 3TC, bắt buộc)

2. Lí luận dạy học (Mã: **COMM201**, 2TC, bắt buộc)

3. Đánh giá trong giáo dục (Mã: **COMM003**, 2TC, bắt buộc)

***4a. Giao tiếp sư phạm (****Mã:* ***PSYC104, 2TC, tự chọn theo cặp)***

*4b. Phát triển mối quan hệ nhà trường (Mã:* ***PSYC104-B,*** *2TC, tự chọn theo cặp)*

***5a. Phát triển chương trình nhà trường (****Mã:* ***COMM004, 2TC, tự chọn theo cặp)***

*5b. Triển khai Chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường (Mã:* ***COMM004-B****, 2TC, tự chọn theo cặp)*

6. Thực hành kĩ năng giáo dục (Mã: COMM301, 2TC, bắt buộc)

***7a. Lí luận và phương pháp dạy học [tên môn học[[1]](#footnote-1)] (4TC, tự chọn theo cặp)***

*7b. Lí luận dạy học phát triển năng lực môn [tên môn học] (4TC, tự chọn theo cặp)*

8. Xây dựng kế hoạch dạy học [tên môn học] (3TC, bắt buộc)

9. Tổ chức dạy học [tên môn học] (3TC, bắt buộc)

10. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên (Mã: **COMM001**, 3TC, bắt buộc)

***11a. Thực hành dạy học ở trường sư phạm (3TC, tự chọn theo cặp)***

*11b. Trải nghiệm hoạt động dạy học (3TC, tự chọn theo cặp)*

12. Thực tập sư phạm I (Mã: **COMM013**,3TC, bắt buộc)

13. Thực tập sư phạm II (Mã: **COMM014**, 3TC, bắt buộc)

Ghi chú: Hai môn trong từng cặp môn (a, b) có vai trò tương đương trong mạch phát triển nghề nghiệp và có đóng góp như nhau tới chuẩn đầu ra của ngành đào tạo. Do vậy, chọn môn nào trong hai môn thì vẫn đảm bảo logic phát triển nghề và chuẩn đầu ra.

***2.2. Phân bố các học phần theo khối học vấn***

| **Các khối học vấn** | **Cơ cấu các học phần** | | **Tính chất** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khối học vấn NVSP chung (13 tín chỉ)**  70% thời lượng cho học lí thuyết, 30% thời lượng cho thực hành nghề | *Giáo dục học* **(3 tín chỉ)** | | Bắt buộc |
| *Lí luận dạy học* **(2 tín chỉ)** | | Bắt buộc |
| *Đánh giá trong giáo dục* **(2 tín chỉ)** | | Bắt buộc |
| *Thực hành kĩ năng giáo dục,* tập trung vào những kĩ năng sau: **(2 tín chỉ)**  1. Công tác chủ nhiệm lớp  2. Kĩ năng tổ chức hoạt động giáo dục  3. Quản lí hành vi trong lớp học  4. Tư vấn học đường | | Bắt buộc |
| *Giao tiếp sư phạm* hoặc *Phát triển mối quan hệ nhà trường*: **(2 tín chỉ)** | | Tự chọn 1 trong 2 |
| *Phát triển chương trình nhà trường* hoặc *Triển khai Chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường* **(2 tín chỉ)** | | Tự chọn 1 trong 2 |
| **Khối học vấn NVSP** **ngành (10 tín chỉ)** 70% thời lượng cho học lí thuyết 30%, thời lượng cho thực hành nghề | Do các khoa chủ động xây dựng, theo khung thống nhất chung trong toàn trường: | | |
| - *Lí luận và phương pháp dạy học [tên môn học]* hoặc *Lí luận dạy học phát triển năng lực môn [tên môn học]* **(4 tín chỉ)** | | Tự chọn 1 trong 2 |
| - Xây dựng kế hoạch dạy học [tên môn học] **(3 tín chỉ)** | | Bắt buộc |
| - Tổ chức dạy học [tên môn học] **(3 tín chỉ)** | | Bắt buộc |
| **Thực hành sư phạm (12 tín chỉ)**  100% thời lượng cho thực hành nghề | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên **(3 tín chỉ)**  (Do Trung tâm NC&PT NVSP chủ động xây dựng) | Kĩ năng khai thác, lưu trữ và xử lí thông tin giáo dục | Bắt buộc |
| Kĩ năng sử dụng các phần mềm tin học trong dạy học |
| Kĩ năng ngôn ngữ nói và thuyết trình |
| Kĩ năng viết và trình bày bảng |
| Kĩ năng sử dụng phương tiện dạy học |
| *Thực hành dạy học tại trường sư phạm* hoặc *Trải nghiệm hoạt động dạy học* **(3 tín chỉ)** | Do các khoa chủ động xây dựng theo khung thống nhất chung trong toàn trường. | Tự chọn 1 trong 2 |
| *Thực tập tại trường phổ thông* **(6 tín chỉ)** | Thực tập sư phạm I (5 **tuần)** | Bắt buộc |
| Thực tập sư phạm II (**5 tuần)** | Bắt buộc |
| **Thi giảng điều kiện tốt nghiệp** (không tính kết quả vào điểm tích luỹ) | | | Bắt buộc |

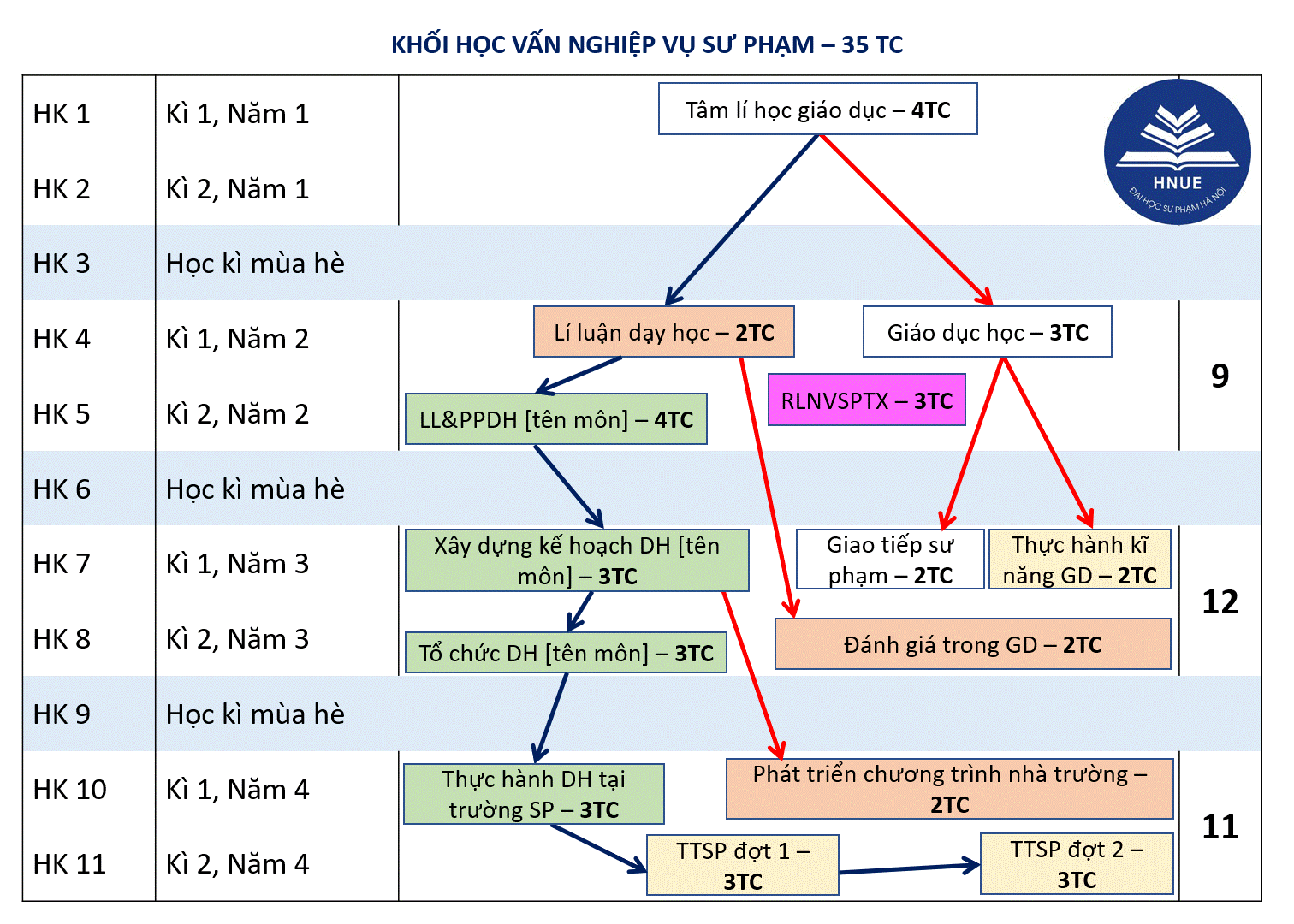
***2.3. Phân bố các học phần thuộc Khối học vấn NVSP theo các học kì***

| **Học kì** | **Môn học** | **Số tín chỉ** | **Đơn vị giảng dạy/đầu mối** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | Tâm lí học giáo dục |  | Khoa Tâm lí - Giáo dục | Năm 1, HK1 |
| **II** |  |  |  | Năm 1, HK2 |
| **III** | **Học kì mùa hè** | | | |
| **IV** | Giáo dục học | 3 | Khoa Tâm lí - Giáo dục | Năm 2, HK1 |
| Lí luận dạy học | 2 | Nhà trường chọn cử giảng viên |
| **V** | ***Lí luận và phương pháp dạy học [tên môn học]*** hoặc *Lí luận dạy học phát triển năng lực môn [tên môn học]* | 4 | Các khoa thực hiện | Năm 2, HK2 |
| Rèn luyện NVSP thường xuyên | 3 | Trung tâm NC&PT NVSP phối hợp với các khoa |
| **VI** | **Học kì mùa hè** | | | |
| **VII** | Xây dựng kế hoạch dạy học [tên môn học] | 3 | Các Khoa thực hiện | Năm 3, HK1 |
| *Giao tiếp sư phạm* hoặc *Phát triển mối quan hệ nhà trường* | 2 | Khoa Tâm lí - Giáo dục |
| Thực hành kĩ năng giáo dục | 2 | Trung tâm NC&PT NVSP, Khoa Tâm lí - Giáo dục |
| **VIII** | Tổ chức dạy học [tên môn học] | 3 | Các Khoa thực hiện | Năm 3, HK2 |
| Đánh giá trong giáo dục | 2 | Nhà trường chọn cử giảng viên |
| **IX** | **Học kì mùa hè** | | | |
| **X** | *Phát triển chương trình nhà trường* hoặc *Triển khai Chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường* | 2 | Nhà trường chọn cử giảng viên | Năm 4, HK1 |
| *Thực hành dạy học tại trường sư phạm* hoặc *Trải nghiệm hoạt động dạy học* | 3 | Các khoa (có thể sử dụng cơ sở vật chất của Trung tâm NC&PT NVSP). Các Khoa, P.Đào tạo, Trung tâm NC&PT NVSP xếp TKB cho toàn trường. |
| **XI** | Thực tập sư phạm I | 3 | Phòng Đào tạo lập kế hoạch (*5 tuần*) | Năm 4, HK2 |
| Thực tập sư phạm II | 3 | Phòng Đào tạo lập kế hoạch (*5 tuần)* |
|  | **Thi giảng điều kiện tốt nghiệp:** Tổ chức thành nhiều đợt sau Thực tập sư phạm, Thi giảng với HS phổ thông hoặc SV năm thứ nhất, Hội đồng gồm giảng viên cơ bản, giảng viên phương pháp, giáo viên phổ thông giỏi, hiệu trưởng/hiệu phó trường phổ thông. | | | |

***2.4. Quan hệ tiên quyết***

| **Học kì** | **Môn học** | **Số tín chỉ** | **Học phần tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- |
| **IV** | Giáo dục học | 3 | Tâm lí học giáo dục |
| Lí luận dạy học | 2 | Tâm lí học giáo dục |
| **V** | ***Lí luận và phương pháp dạy học [tên môn học]***hoặc *Lí luận dạy học phát triển năng lực môn [tên môn học]* | 4 | Lí luận dạy học |
| Rèn luyện NVSP thường xuyên | 3 |  |
| **VII** | Xây dựng kế hoạch dạy học [tên môn học] | 3 | Lí luận và phương pháp dạy học [tên môn học] hoặc *Lí luận dạy học phát triển năng lực môn [tên môn học]* |
| ***Giao tiếp sư phạm*** hoặc *Phát triển mối quan hệ nhà trường* | 2 | Giáo dục học |
| Thực hành kĩ năng giáo dục | 2 | Giáo dục học |
| **VIII** | Tổ chức dạy học [tên môn học] | 3 | Xây dựng kế hoạch dạy học [tên môn học] |
| Đánh giá trong giáo dục | 2 | Lí luận dạy học |
| **IX** | ***Phát triển chương trình nhà trường*** hoặc *Triển khai Chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường* | 2 | Xây dựng kế hoạch dạy học [tên môn học] |
| ***Thực hành dạy học tại trường sư phạm*** hoặc *Trải nghiệm hoạt động dạy học* | 3 | Tổ chức dạy học [tên môn học] |
| **XI** | Thực tập sư phạm I | 3 | Thực hành dạy học tại trường sư phạm hoặc Trải nghiệm hoạt động dạy học |
| Thực tập sư phạm II | 3 | Thực tập sư phạm I |

***2.5. Cây tiến trình***



**3. Xây dựng chương trình chi tiết**

Tổ công tác của Nhà trường xây dựng chương trình chi tiết cho các học phần thuộc Khối học vấn nghiệp vụ sư phạm **trừ** các học phần gắn với đặc trưng của ngành đào tạo:

*7a. Lí luận và phương pháp dạy học [tên môn học] (4TC, tự chọn theo cặp)*

*7b. Lí luận dạy học phát triển năng lực môn [tên môn học] (4TC, tự chọn theo cặp)*

8. Xây dựng kế hoạch dạy học [tên môn học] (3TC, bắt buộc)

9. Tổ chức dạy học [tên môn học] (3TC, bắt buộc)

*11a. Thực hành dạy học ở trường sư phạm (3TC, tự chọn theo cặp)*

*11b. Trải nghiệm hoạt động dạy học (3TC, tự chọn theo cặp)*

Các khoa chủ trì triển khai chương trình chi tiết, đánh mã cho các học phần kể trên theo đặc trưng từng ngành, có thể bổ sung nội dung chi tiết, điều chỉnh thứ tự, thời lượng nội dung đào tạo trong mỗi học phần. Chú ý đáp ứng các yêu cầu sau (thống nhất chung trong toàn trường):

a) Đảm bảo nội dung cốt lõi và ma trận mô tả mức độ đáp ứng của học phần với Chuẩn đầu ra.

b) Giữ đúng cấu trúc tên học phần, thời lượng (số tín chỉ) và trình tự (vị trí trong các học kì đào tạo).

Đối với các ngành Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học, chương trình cho 10 + 3 tín chỉ trên có thể có cấu trúc linh hoạt hơn nhưng vẫn cần đảm bảo nội dung cốt lõi và ma trận mô tả mức độ đáp ứng của học phần với Chuẩn đầu ra. Thời lượng và trình tự các học phần cần phù hợp với mô hình đào tạo chung trong toàn trường.

**V. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

**1. Định hướng và yêu cầu về phương pháp giáo dục**

***1.1. Định hướng về phương pháp***

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại;

- Chuyển từ cách học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý đến các hoạt động xã hội, trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học;

- Khuyến khích và rèn luyện năng lực tự học, tạo cơ sở để học tập suốt đời, tự cập nhật và đổi mới tri thức, kĩ năng, phát triển năng lực;

- Vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, hợp lí, phù hợp với với nội dung, đối tượng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học.

***1.2. Yêu cầu về phương pháp***

Phương pháp dạy học trong Chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Địa lí đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

a. Phù hợp với tiến trình nhận thức của người học; không chỉ coi trọng tính logic của Khoa học địa lí mà cần chú ý cách tiếp cận dựa trên vốn kinh nghiệm và sự trải nghiệm của người học.

b. Quán triệt tinh thần “lấy người học làm trung tâm”, phát huy tính chủ động, tích cực, tự giác của người học; chú ý nhu cầu, năng lực nhận thức, cách thức học tập khác nhau của từng cá nhân người học; tổ chức quá trình dạy học theo hướng kiến tạo, trong đó người học được tham gia tìm tòi, phát hiện, suy luận giải quyết vấn đề; tăng cường tính tương tác, sự tham gia và hợp tác trong dạy học.

c. Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực; kết hợp nhuần nhuyễn, sáng tạo với việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học truyền thống; kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động thực hành trải nghiệm, vận dụng kiến thức địa lí học vào thực tiễn; cấu trúc bài học bảo đảm tỉ lệ cân đối, hài hoà giữa kiến thức cốt lõi, kiến thức vận dụng và các thành phần khác.

d. Sử dụng đủ và hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học; tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại một cách phù hợp và hiệu quả.

*Bảng so sánh so sánh một số nét đặc trưng  
của dạy học truyền thống và các mô hình dạy học mới*

| **Đặc trưng** | **Dạy học**  **truyền thống** | **Các mô hình dạy học mới** |
| --- | --- | --- |
| **Quan niệm** | Học là quá trình tiếp thu và lĩnh hội, qua đó hình thành kiến thức, kĩ năng, thái độ. | Học là quá trình kiến tạo; sinh viên tìm tòi, khám phá, phát hiện, luyện tập, khai thác và xử lí thông tin,... tự hình thành năng lực và phẩm chất. |
| **Bản chất** | Truyền thụ tri thức của giáo viên. | Tổ chức hoạt động nhận thức cho sinh viên. Dạy sinh viên cách tìm ra tri thức. |
| **Mục tiêu** | - Chú trọng cung cấp tri thức, kĩ năng, kĩ xảo.  - Học để đối phó với thi cử.  - Sau khi thi xong những điều đã học thường bị bỏ quên hoặc ít dùng đến. | - Chú trọng hình thành các năng lực (sáng tạo, hợp tác,...), dạy phương pháp và kĩ thuật lao động khoa học, dạy cách học, học cách nghĩ.  - Học để đáp ứng những yêu cầu của cuộc sống hiện tại và tương lai.  - Những điều đã học cần thiết, bổ ích cho bản thân sinh viên và cho sự phát triển xã hội. |
| **Nội dung** | Từ giáo trình và giáo viên. | Từ nhiều nguồn khác nhau: giáo trình, giáo viên, các tài liệu khoa học phù hợp, thí nghiệm, thực tế,... gắn với:  - Vốn hiểu biết, kinh nghiệm và nhu cầu của sinh viên.  - Tình huống thực tế, bối cảnh và môi trường địa phương.  - Những vấn đề sinh viên quan tâm. |
| **Phương pháp** | Các phương pháp diễn giảng, truyền thụ kiến thức một chiều. | Các phương pháp dạy học tích cực như: kiến tạo, giải quyết vấn đề; dạy học tương tác,... |
| **Hình thức tổ chức** | Cố định: Giới hạn trong 4 bức tường của lớp học, giáo viên đối diện với cả lớp. | Cơ động, linh hoạt: học ở lớp, ở phòng thí nghiệm, ở hiện trường, trong thực tế,... học cá nhân, học theo cả nhóm, cả lớp đối diện với giáo viên. |

**2. Định hướng về phương pháp học tập của sinh viên**

Để có thể học tập được tốt ở bậc đại học, trước hết người học cần thực hiện các bước sau:

***Bước 1. Xác lập mục tiêu học tập:*** Cần lập mục tiêu học tập ngắn hạn (mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi học kì) và mục tiêu dài hạn (mỗi năm học, sau khi tốt nghiệp,...) nhằm thúc đẩy bản thân người học cố gắng vươn lên. Mục tiêu đặt ra phải cụ thể, gần gũi với bản thân để có thể thực hiện được.

***Bước 2. Lập kế hoạch học tập:*** Cần xác định khoảng thời gian sẽ làm từng công việc cụ thể và đảm bảo sẽ hoàn thành công việc đó đúng thời hạn. Sắp xếp thời gian học tập hợp lí, đảm bảo mức độ tập trung để tiếp thu kiến thức hiệu quả nhất. Kế hoạch học tập được lập cần cụ thể, rõ ràng và phải cân đối, hợp lí giữa thời gian học tập và các hoạt động khác (như tích cực tham gia các hoạt động phong trào để tích luỹ thêm trải nghiệm, gia tăng các mối quan hệ xã hội).

***Bước 3. Xác định đúng phương pháp học tập:*** Khối lượng học vấn ở bậc đại học rất lớn và phương pháp giảng dạy và môi trường học tập cũng khác xa bậc học phổ thông. Vì vậy, người học cần có được phương pháp học tập thích hợp để đạt kết quả học tập cao nhất. Có hai phương pháp học tập chính ở bậc đại học như sau.

*a). Phương pháp học tập cá nhân*

*Nghe giảng*: Nếu chú tâm nghe giảng, hiệu suất tiếp thu đạt tới 50 phần trăm. Tuy nhiên, việc tập trung nghe giảng để nắm được bài ngay trên lớp không phải là một việc đơn giản và dễ dàng đối với người học. Người học nên chọn vị trí gần thầy cô, vừa có thể nghe rõ hơn, vừa tránh để bản thân bị phân tâm. Việc phát biểu hay đặt câu hỏi cho thầy cô giáo cũng là một cách khiến chúng ta tập trung hơn. Để phát biểu tốt thì hãy ghi những câu nhận xét hay phát biểu vào một tờ giấy trước khi phát biểu.

*Ghi chép*: Không ai có thể tự tin vào trí nhớ của mình mà không cần ghi chép. Cần phải viết nhanh hơn, dùng nhiều kí tự viết tắt hơn. Không cần phải ghi tất cả những gì thầy cô nói. Hãy dành thời gian để nghe các thầy cô giải thích kĩ hơn về định nghĩa, khái niệm, cách chứng minh,... Chỉ ghi chép những gì mà chúng ta chưa biết, những điều quan trọng mà sách không có. Ngoài ra, vở của các bạn học cũng là tài liệu hữu ích vì có thể lúc đãng trí bạn bỏ sót một vài chi tiết quan trọng trong bài giảng.

*Làm bài, thực tập*: Học phải đi đôi với hành, lí thuyết phải gắn liền với thực tập vì chỉ có thực hành, làm bài nhiều thì mới có thể nhớ kĩ, nhớ lâu. Ở bậc học đại học, thực tập là hình thức học tập không thể thiếu. Thực tập có thể tiến hành ở phòng thí nghiệm, trên thực địa, hay ở các cơ sở nghiên cứu, sản xuất,... với mục đích củng cố, kiểm tra kiến thức lí thuyết đã học và tập dượt ứng dụng tri thức khoa học vào thực tiễn.

*Tự học*: Việc dạy và học ở bậc đại học nhấn mạnh đến sự tự giác và tự chịu trách nhiệm về kết quả học tập của mỗi cá nhân. Vì vậy, cách học ở bậc đại học luôn xoay quanh vấn đề: làm sao để người học tự nỗ lực đạt kết quả học tập cao nhất. Do đó, mỗi người học cần nhận thức rõ những vấn đề sau:

- Ý thức được vai trò và ý nghĩa của tự học, tự nghiên cứu suốt đời đối với người giáo viên. Qua đó, có ý thức trở thành người biết suy nghĩ, phải suy nghĩ và được quyền suy nghĩ.

- Coi trọng việc tìm kiếm, lựa chọn những tri thức cần thiết để tự học, tự nghiên cứu suốt đời để phục vụ cho cuộc sống hiện tại và tương lai của chính người học.

- Nỗ lực tìm kiếm các phương pháp tự học, tự nghiên cứu phù hợp để đạt được mục đích.

*b) Phương pháp học nhóm*

Học nhóm là một hình thức học hợp tác nâng cao chất lượng của mỗi thành viên nhờ học hỏi từ bạn bè thông qua quá trình trao đổi và chia sẻ kiến thức cùng nhau, do đó có được những kết quả học tập tiến bộ về nhiều mặt.

**3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục**

Đánh giá giáo dục là một khâu then chốt trong tiến trình thực hiện Chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Địa lí. Vì thế, đổi mới căn bản hình thức, phương pháp đánh giá chất lượng giáo dục, đặc biệt là đánh giá năng lực sư phạm của sinh viên đóng vai trò vô cùng quan trọng. Việc đánh giá chất lượng giáo dục phải tuân thủ theo những nguyên tắc sau:

a) Đảm bảo giá trị nhân văn của đánh giá giáo dục, đó là đánh giá giáo dục vì sự tiến bộ của người học, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học. Việc đánh giá không chỉ làm cho người học nhận ra mức độ năng lực đạt được của bản thân họ mà còn giúp người học tự tin hơn với khả năng phát triển của mình, tạo được hứng thú của người học với chính quá trình học tập.

b) Đảm bảo trung thực, khách quan, công khai, công bằng của việc đánh giá chất lượng giáo dục.

c) Đánh giá chất lượng giáo dục phải tuân thủ theo đúng Khung chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo cũng như Khung chuẩn đầu ra của từng học phần (theo đúng các tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ báo, thể hiện đã được nêu ra).

d) Phối hợp các phương pháp đánh giá, chú trọng hơn đánh giá quá trình, đánh giá các thành phần của quá trình, sao cho đánh giá đúng được năng lực người học. Khuyến khích sinh viên biết tự đánh giá việc học.

Vận dụng kết hợp nhiều hình thức đánh giá (đánh giá quá trình, đánh giá định kì), nhiều phương pháp đánh giá (quan sát, ghi lại quá trình thực hiện, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, tự luận, kiểm tra viết, bài tập thực hành, các dự án/sản phẩm học tập, thực hiện nhiệm vụ thực tiễn,...) và vào những thời điểm thích hợp.

Đánh giá quá trình (hay đánh giá thường xuyên) do giáo viên phụ trách môn học tổ chức, kết hợp với đánh giá của giáo viên các môn học khác, của bản thân sinh viên được đánh giá và của các sinh viên khác trong tổ, trong lớp hoặc đánh giá của cố vấn học tập. Đánh giá quá trình đi liền với tiến trình hoạt động học tập của sinh viên, tránh tình trạng tách rời giữa quá trình dạy học và quá trình đánh giá, bảo đảm mục tiêu đánh giá vì sự tiến bộ trong học tập của người học.

Đánh giá định kì (hay đánh giá tổng kết) có mục đích chính là đánh giá việc thực hiện các mục tiêu học tập. Kết quả đánh giá định kì và đánh giá tổng kết được sử dụng để chứng nhận cấp độ học tập, công nhận thành tích của người học. Đánh giá định kì còn được sử dụng để phục vụ quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng ở cơ sở giáo dục và phục vụ phát triển Chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Địa lí.

Đánh giá năng lực người học thông qua các bằng chứng biểu hiện kết quả đạt được trong quá trình thực hiện các hành động của người học. Tiến trình đánh giá gồm các bước cơ bản như: xác định mục đích đánh giá; xác định bằng chứng cần thiết; lựa chọn các phương pháp, công cụ đánh giá thích hợp; thu thập bằng chứng; giải thích bằng chứng và đưa ra nhận xét. Một số hình thức đánh giá định kì bao gồm:

*- Đánh giá hoạt động trên lớp*: nghe giảng ghi chép; tham dự giờ đầy đủ; tích cực tham gia trình bày, trao đổi tại các hội thảo.

*- Bài tập cá nhân/tuần*: Bài tập cá nhân tuần ở dạng bài viết (essay) ứng với nhiệm vụ chuẩn bị cho các bài giảng lí thuyết trên lớp hoặc cho các giờ thực hành, làm việc tại phòng thí nghiệm, thảo luận. Bài tập cá nhân tuần cho phép đánh giá năng lực đọc, viết, phân tích, tổng hợp, tư duy phản biện,... của người học.

*- Bài tập hoạt động theo nhóm/tháng*: Loại bài tập này ứng với nhiệm vụ thực tập, làm thí nghiệm, đi khảo sát thực tế về một vấn đề lí thuyết khó, cần có sự góp ý của nhiều người hoặc đòi hỏi lao động tập thể. Bài tập hoạt động theo nhóm có thể dùng để đánh giá năng lực nhận thức, kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng quản lí, lãnh đạo, sử dụng thời gian, giải quyết vấn đề,... Các năng lực nghe, nói, đọc, viết cũng được củng cố. Bài tập này được thực hiện 1 - 2 tháng/lần.

*- Bài tập lớn/học kì*: Đây là loại bài tập nhằm kiểm tra kiến thức, năng lực tự học, tự nghiên cứu của người học để đạt được các mục tiêu nhận thức bậc cao. Các năng lực khác như giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, cũng như các năng lực nghe, nói, đọc, viết cũng được củng cố. Loại bài tập này yêu cầu sinh viên nghiên cứu, tìm hiểu các vấn đề tương đối trọn vẹn mà giảng viên không giảng trực tiếp trên lớp và chỉ hướng dẫn để sinh viên tự nghiên cứu. Vấn đề nghiên cứu có thể do giảng viên gợi ý, có thể do sinh viên tự đề xuất với sự đồng ý của giảng viên.

*- Bài thi giữa kì*: Đối với các môn học có số tín chỉ lớn hơn hoặc bằng 2 có thể áp dụng hình thức thi giữa kì nhằm sơ kết, đánh giá tổng hợp kiến thức và các kĩ năng thu được sau nửa học kì, làm cơ sở cho việc cải tiến, điều chỉnh cách dạy học.

*- Bài thi cuối kì*: Đây là bài thi quan trọng nhất của môn học nhằm đánh giá toàn diện các mục tiêu của môn học, kết quả học tập năm học cả về kiến thức, kĩ năng (trong đó có kĩ năng phân tích, tổng hợp, phát hiện và giải quyết vấn đề, tư duy phản biện,...).

Lưu ý: Các giảng viên phải cung cấp các tiêu chí đánh giá cho mỗi loại bài tập để sinh viên định hướng thực hiện các bài tập đó và tự đánh giá được mức độ hoàn thành bài tập của mình. Các tiêu chí đánh giá bài kiểm tra cố định trong suốt quá trình dạy học môn học được thể hiện trong đề cương môn học, còn các tiêu chí đánh giá các bài tập khác được công bố cùng với bài tập. Các tiêu chí đánh giá đối với từng loại bài tập như sau:

*- Bài tập cá nhân/tuần*: theo các yêu cầu trong bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Hình thức** | **Thời gian** |
| - Xác định vấn đề nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu rõ ràng, hợp lí.  - Thể hiện kĩ năng phân tích, tổng hợp trong việc giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu.  - Có bằng chứng về việc sử dụng tài liệu do giảng viên hướng dẫn. | - Cấu trúc bài viết logic, hệ thống.  - Ngôn ngữ trong sáng, trích dẫn hợp lệ, không dài quá so với quy định của giảng viên;  - Trình bày đẹp, hình ảnh, biểu bảng minh họa phù hợp. | - Nộp đúng hạn do giảng viên quy định.  - Ngoài ra, tuỳ loại vấn đề mà giảng viên có thể có các tiêu chí đánh giá riêng. |

*- Bài tập nhóm/tháng*: Loại bài tập được trình bày dưới dạng dự án, đề án, báo cáo kết quả, xây dựng kế hoạch, có thể được thể hiện qua mẫu báo cáo hoạt động theo nhóm.

**VI. ĐIỀN KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Tổ chức và quản lí của khoa Địa lí**

Việc tổ chức giảng dạy theo Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí đòi hỏi sự thay đổi lớn trong nhận thức của toàn thể cán bộ giảng dạy của khoa Địa lí, đặc biệt trong nhận thức của các cán bộ quản lí. Cần giải quyết tốt vấn đề điều hành công tác giảng dạy trên cơ sở phối hợp sự phân công giảng dạy của Nhà trường, của Khoa và của các Bộ môn. Tập trung nâng cao vai trò của tổ bộ môn trong việc hình thành và duy trì các nhóm nghiên cứu (working group) xoay quanh các chuyên gia đầu ngành. Bên cạnh đó, cần quán triệt hình thức đào tạo theo tín chỉ và khai thác tối đa những đặc điểm thuận lợi của hình thức đào tạo này.

**2. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học**

Để có thể thực hiện tốt Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí và góp phần hoàn thành sứ mạng của Đại học Sư phạm trọng điểm của cả nước, khoa Địa lí cần khẳng định được vai trò là một cơ sở NCKH giáo dục và Khoa học địa lí có uy tín. Qua đó, khẳng định vị thế về khoa học của Khoa Địa lí trong cộng đồng các trường Đại học Sư phạm của cả nước. Duy trì và tăng dần số lượng các công bố của cán bộ giảng dạy của Khoa trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và quốc tế. Cố gắng tạo ra những điều kiện tốt nhất cho các nhà khoa học để các nhà khoa học phát huy hết khả năng sáng tạo của mình.

**3. Xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ cao**

Coi trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy của Khoa Địa lí có trình độ cao, chú trọng đào tạo lại đội ngũ giảng viên của Khoa trên cơ sở coi quá trình tự đào tạo là nhiệm vụ thường xuyên đối với mỗi giảng viên để đáp ứng yêu cầu mới.

**4. Cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục**

Cần đáp ứng đầy đủ các loại thiết bị văn phòng (máy tính, máy in, mạng internet, máy chiếu,...) phục vụ công tác quản lí và giảng dạy. Xây dựng thư viện đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, dạy học của cán bộ, giáo viên và học sinh; bổ sung sách, báo và tài liệu tham khảo hằng năm đáp ứng yêu cầu dạy học theo chương trình mới. Đáp ứng đầy đủ các loại thiết bị dạy học (tối thiểu) phục vụ giảng dạy, học tập, đặc biệt phục vụ công tác dạy học theo chương trình mới.

**5. Xã hội hoá giáo dục**

Tìm cách huy động đa dạng các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn.

Phối hợp tốt giáo dục nhà trường và giáo dục xã hội. Chủ động tổ chức, hướng dẫn học sinh tham gia các hoạt động Đoàn, Hội, hoạt động xã hội, tích cực góp phần thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, qua đó thực hiện giáo dục sinh viên trong thực tiễn đời sống.

**VII. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Phát triển Chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Địa lí phải là hoạt động thường xuyên, bao gồm các khâu đánh giá, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chương trình trong quá trình thực hiện.

Hằng năm, Khoa cần tổ chức khảo sát thực tế, tham khảo ý kiến các cơ quan quản lí giáo dục, các trường, cán bộ quản lí, giáo viên, sinh viên và những người quan tâm để đánh giá chương trình, xem xét, điều chỉnh (nếu cần thiết) và hướng dẫn thực hiện các điều chỉnh (nếu có).

|  |  |
| --- | --- |
|  | **KT. TRƯỞNG KHOA**  **Phó Trưởng khoa**  **TS. Ngô Thị Hải Yến** |

1. Viết cụ thể theo ngành đào tạo cử nhân sư phạm, ví dụ: Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí,… [↑](#footnote-ref-1)